

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2025/DS-PT
Ngày 18/4/2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu
tháo dỡ, di dời tài sản trên đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Đức Chiến

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thùy
Bà Lương Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng
12 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng
đất, yêu cầu tháo dỡ, di dời tài sản trên đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án
nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2025/QĐ-PT ngày
06/01/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 17/2025/QĐ-PT ngày
20/01/2025; Thông báo chuyển ngày xét xử vụ án số 10/TB-TDS ngày
17/02/2025; Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 10/TB-TA ngày
04/3/2025; Quyết định ngưng phiên tòa số 05/QĐPT-DS ngày 20/3/2025 của
TAND tỉnh Lạng Sơn. Giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thu C, sinh năm 1973; địa chỉ: Số nhà E, ngõ
F, đường B, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

- **Bị đơn:** Bà Phạm Thúy L, sinh năm 1971; trú tại: Số nhà E1, đường B,
phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thúy L: bà Hoàng
Thị Kim K là Luật sư Văn phòng luật sư K thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lạng Sơn;
địa chỉ: Số F2, đường N, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

2. Anh Nguyễn Đức A, sinh năm 1990; trú tại: Số nhà E1, đường B, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

3. Chị Nguyễn Thúy Q, sinh năm 1993; trú tại: Số nhà E1, đường B, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đức A, chị Nguyễn Thúy Q: Bà Phạm Thúy L, sinh năm 1971; trú tại: Số nhà E1, đường B, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 04/7/2024), có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà E, ngõ F, đường Bến Bắc, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

2. Bà Nguyễn Minh T1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà E2, ngõ F, đường B, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

3. Bà Nguyễn Thu T2, sinh năm 1976; địa chỉ: Số E3, ngõ F, đường B, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Duy H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị H1 - Cán bộ địa chính phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền số 270/QĐ-UBND ngày 23/9/2024), vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thu C và bị đơn bà Phạm Thúy L.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cụ Nguyễn Văn B và cụ Đặng Thị T3, đều đã chết, có 07 người con gồm: Ông Nguyễn Anh T4 không có vợ, con; đã chết năm 1981, bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1965; bà Nguyễn Minh T1, sinh năm 1968; ông Nguyễn Anh T5, sinh năm 1971; chết năm 2024, (có 02 người con là Nguyễn Đức A, sinh năm 1990; Nguyễn Thúy Q, sinh năm 1993); bà Nguyễn Thu C, sinh năm 1973; bà Nguyễn Thu T2, sinh năm 1976; ông Nguyễn Đăng N, không có vợ, con, chết năm 2021.

Về di sản yêu cầu chia thừa kế: Tổng diện tích 96,5m², trong đó có 48,2m² thuộc thửa đất số 58; 47,0m² thuộc thửa đất số 7; 1,3m² thuộc thửa đất số 13 cùng tờ bản đồ số 49, bản đồ địa chính phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai mà chỉ có giấy của Hợp tác xã T6 giao cho cụ Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng. Di sản của ông Nguyễn Đăng N để lại là nhà ở cấp 4 diện tích 20,6m² mà ông Nguyễn

Đặng N đã xây năm 2014 trên diện tích đất 96,5m² nêu trên. Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà bếp 8,8m² do gia đình bà Phạm Thúy L xây dựng năm 2021 có giá 23.098.000đồng; 01 nhà vệ sinh do gia đình bà Nguyễn Thị Bích T xây năm 2021 đã bán lại cho bà L (không tranh chấp); Phía trước nhà ông Nguyễn Đình N1 xây năm 2016 có 01 mái tôn, nền lát gạch nung đỏ do gia đình bà Phạm Thúy L xây dựng năm 2021. Dưới mái tôn có 1 bìa tường niệm liệt sỹ Nguyễn Anh T4; Sân xếp gạch bê tông có tổng diện tích 11m²; 01 cây bưởi; 1 cây đào, 02 cây ổi; 01 sân có diện tích 48m² do bà L thuê người đổ đất tầng nền.

Tại cấp sơ thẩm: Nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất yêu cầu chia thừa kế: Năm 1971 Hợp tác xã T6 giao cho các cụ B, T3 quản lý, sử dụng 425m² và cho thêm thửa đất phía sau không tính được diện tích vì thời điểm đó hợp tác xã lấy đất làm gạch còn lại đá lờm chờm không đo được diện tích. Khi còn sống cụ Đặng Thị T3 đã chia đất trong phần diện tích 425m² cho 05 người con là bà Nguyễn Thị Bích T, ông Nguyễn Anh T5, bà Nguyễn Thu T2, bà Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thu C, còn lại một ngôi nhà cấp 4 và một phần đất phía sau cụ Đặng Thị T3 để lại sinh sống cùng ông Nguyễn Đặng N. Năm 2014 ông Nguyễn Đặng N đã bán đất và nhà cấp 4 rồi chuyển ra vườn phía sau xây một nhà cấp 4 và bếp tại phần đất hợp tác xã cho thêm để sinh sống. Đầu năm 2021 ông Nguyễn Đặng N chết, cuối năm 2021 vợ chồng ông Nguyễn Anh T5 phá nhà của ông N và xây sửa công trình mới sử dụng riêng nên dẫn đến tranh chấp. Nay nguyên đơn yêu cầu giải quyết: Chia thừa kế 96,5m² thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 49, bản đồ địa chính phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; yêu cầu chia di sản ngôi nhà ở cấp 4 diện tích 20,6m² mà ông Nguyễn Đặng N đã xây năm 2014 trên diện tích đất 96,5m² nêu trên. Yêu cầu chia đều theo kỷ phần thừa kế mỗi người trong hàng thừa kế được hưởng là 1/5 thửa đất để lại của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3 và nhà ở của ông Nguyễn Đặng N. Bà Nguyễn Thu C yêu cầu được nhận hiện vật là đất và nhà ở, bà sẽ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho những người trong hàng thừa kế tương ứng với giá trị phần tài sản là di sản mà họ được hưởng.

Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu Tòa án giải quyết tổng diện tích là 97,3m², tuy nhiên, do 0,7m² đất thuộc thửa 13 của hộ bà Ngô Thúy H2, nên bà không yêu cầu giải quyết phần này. Đối với các công trình ông Nguyễn Anh T5, bà Phạm Thúy L cố tình xây dựng cuối năm 2021, gồm: Công trình phụ nhà bếp 8,8m²; sân lát gạch đỏ 17,2m²; mái tôn 18,8m²; sân lát gạch bê tông 11,0m²; 01 bìa xây gạch và ốp gạch đỏ và các cây trên đất, nguyên đơn yêu cầu bà Phạm Thúy L phải tháo dỡ, di dời các tài sản trên đi chỗ khác.

Bị đơn bà Phạm Thúy L trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do vợ chồng bà khai phá từ năm 2000. Năm 2001 làm xưởng mộc cho thuê. Năm 2007 tạm thời để trống đất không sử dụng. Năm 2011, bà Phạm Thúy L chuyển nhượng thửa đất bên cạnh sát thửa đất hiện đang tranh chấp và nhà ở trên đất cho ông Hoàng Văn T6 và xây cửa bít thửa đất lại. Năm 2012, cụ Đặng Thị T3 chết. Năm 2014, ông Nguyễn Đặng N chấp hành án về, năm 2016, ông Nguyễn Đặng N có xin vợ chồng bà Phạm Thúy L cho ở nhờ trên thửa đất và ông

Nguyễn Đăng N xây dựng căn nhà trên đất để sinh sống. Năm 2021, ông Nguyễn Đăng N chết, bị đơn về sửa lại làm nhà thờ chung, nhưng bà Nguyễn Minh T1 và bà Nguyễn Thu C không nhất trí, nên mới xảy ra tranh chấp. Bà Phạm Thúy L đề nghị Tòa án công nhận bà Phạm Thúy L là người được quyền quản lý, sử dụng thửa đất và tài sản trên đất.

Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố L, tỉnh Lạng Sơn: "Trên bản đồ địa chính phường T năm 1997 thể hiện thửa đất số 58 ký hiệu Hg (hoang); thửa đất số 07 ký hiệu Hg (hoang); thửa đất số 13 ký hiệu T (đất ở). Bản đồ giải thửa tờ số 02 xã V đo đạc năm 1988 thể hiện khu đất tranh chấp thuộc một phần thửa 68, trên bản đồ ký hiệu lò gạch. Đất tranh chấp được thể hiện trong Mảnh trích đo địa chính số 20-2019 trích đo khu đất Hợp tác xã T6 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn ký duyệt ngày 25/03/2019... Theo hồ sơ địa chính thể hiện là đất có nguồn gốc đất của hợp tác xã. Đối chiếu vị trí đất tranh chấp, với bản đồ quy hoạch sử dụng đất thành phố Lạng Sơn đến năm 2030, được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 457/0Đ-UBND ngày 22/3/2023: Vị trí đất tranh chấp thuộc quy hoạch đất ở, đất tranh chấp không thuộc khu vực quy hoạch thực hiện các dự án có thu hồi đất; Tài sản gắn liền với đất có được tồn tại trên đất tranh chấp hay không, phụ thuộc vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, thời điểm tạo lập tài sản trên đất. Theo hồ sơ địa chính thể hiện là đất có nguồn gốc của hợp tác xã. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đối tượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ được xem xét thực hiện theo quy định tại điều 139, 140 Luật Đất đai năm 2024.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, đã quyết định:

Căn cứ các Điều luật của Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật đất đai qua các thời kỳ và các quy định của pháp luật...Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu C về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3 và ông Nguyễn Đăng N theo pháp luật, cụ thể:

1.1 Chia tài sản tổng diện tích 96,5m² đất; địa chỉ thửa đất: Ngõ F, đường B, khối F2, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, trong đó có diện tích 48,2m² đất nằm trong thửa số 58; 47,0m² đất nằm trong thửa số 07; 1,3m² đất nằm trong thửa đất số 13 (98), thuộc tờ bản đồ số 49, bản đồ địa chính phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3 để lại, chia theo pháp luật thành 05 phần bằng nhau và chia tài sản trên thửa đất là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 20,6m², trị giá 40.627.000 đồng là tài sản thừa kế của ông Nguyễn Đăng N để lại thành 05 phần bằng nhau, chia cho những người thừa kế trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3 và hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn Đăng N, gồm: Bà Nguyễn Thị Bích T, bà Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thu T2, bà Nguyễn Thu C, ông Nguyễn Anh T5. Nay ông Nguyễn Anh T5 đã chết, chia cho hàng thừa kế của ông Nguyễn Anh T5 là bà Phạm Thúy L, anh Nguyễn Đức A, chị Nguyễn Thúy Q nhận phần tài sản thừa kế của ông Nguyễn Anh T5.

Do tài sản thừa kế không thể phân chia bằng hiện vật, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu C, tạm giao cho bà Nguyễn Thu C được quản lý, sử dụng thửa đất có tổng diện tích 96,5m², gồm các đỉnh điểm từ điểm A,B,C,D,E,F,G,Q,H,S,T,K,L,M,A thửa đất có các phía tiếp giáp (tứ cận liền kề có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Bà Nguyễn Thu C có quyền, nghĩa vụ liên hệ với UBND cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

1.2. Bà Nguyễn Thu C có trách nhiệm phải thanh toán bằng tiền cho bà Nguyễn Thị Bích T, bà Nguyễn Minh T1; bà Nguyễn Thu T2 mỗi người là 56.375.000 đồng (Năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và phải thanh toán cho bà Phạm Thúy L, anh Nguyễn Đức A, chị Nguyễn Thúy Q mỗi người số tiền là 18.791.700 đồng (Mười tám triệu bảy trăm chín mươi một nghìn bảy trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu C về việc tháo dỡ, di dời tài sản trên đất đối với tài sản của ông Nguyễn Anh T5, bà Phạm Thúy L đã xây dựng và trồng cây trên thửa đất 96,5m² nêu trên. Buộc bà Nguyễn Thu C phải có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền 32.447.900 đồng (Ba mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm đồng) cho bà Phạm Thúy L, anh Nguyễn Đức A, chị Nguyễn Thúy Q và bà Nguyễn Thu C được sở hữu các tài sản trên thửa đất trên, (có sơ đồ thửa đất và tài sản trên đất kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố về đòi quyền quản lý, sử dụng thửa đất 96,5m² có các phía tiếp giáp và đỉnh điểm đã nêu trên của bị đơn bà Phạm Thúy L và không chấp nhận yêu cầu tháo dỡ, di dời nhà cấp 4 của ông Nguyễn Đăng N đi nơi khác của bị đơn bà Phạm Thúy L.

4. Đình chỉ giải quyết, xét xử đối với phần diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 13 (98) có tổng diện tích 0,7m² thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 49, bản đồ địa chính phường T, thành phố L, (có sơ đồ kèm theo). Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Trong hạn luật định nguyên đơn bà Nguyễn Thu C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xử buộc bà L phải tháo dỡ di dời các tài sản trên đất tranh chấp đi nơi khác.

Bị đơn bà Phạm Thúy L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là của bị đơn.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn kháng nghị đề nghị hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thu C, giữ nguyên nội dung kháng cáo và đồng ý với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, về việc sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Phạm Thúy L, xin thay đổi nội dung kháng cáo. Xin rút yêu cầu phản tố. Chỉ kháng cáo yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích 96,5m² đất và các tài sản trên đất. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân thành phố Lạng Sơn, bị đơn đồng ý với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, về việc sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình. Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn đều trong hạn luật định, nên kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và quyết định kháng nghị là hợp lệ.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thu C: Buộc bà Phạm Thúy L phải tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất tranh chấp 96,5m² gồm: Công trình phụ nhà đất diện tích 8,8m² sân lát gạch men đỏ diện tích 17,2m²; mái tôn 18,8m²; 01 bia xây bằng gạch và ốp gạch men đỏ; sân xếp gạch bê tông 11,0m²; 01 cây bưởi đường kính 02cm; 01 cây ổi đường kính 2cm; 01 cây đào đường kính 2cm; khoảng đất bồi sân trước nhà 39,5m². Bà không nhất trí thanh toán tổng số tiền 32.447.900 đồng tương ứng với giá trị các tài sản trên cho bà Phạm Thúy L, anh Nguyễn Đức A, chị Nguyễn Thúy Q. Căn cứ kết quả chồng ghép bản đồ ngày 15/4/2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S chi nhánh Lạng Sơn thể hiện, diện tích đất tranh chấp 96,5m² bao gồm diện tích 48,2m² thuộc một phần thửa 58 ký hiệu đất hoang, diện tích 47m² thuộc một phần thửa 7, ký hiệu đất hoang và diện tích 1,3m² thuộc một phần thửa 13 ký hiệu đất thổ cư. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3, ông Nguyễn Đăng N, nên Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ B, cụ T3, ông N là không đảm bảo, vi phạm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ. Nên việc bà Nguyễn Thu C kháng cáo yêu cầu bà Phạm Thúy L di dời các công trình, cây trồng trên đất là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thúy L: Tại phiên tòa hôm nay, bà Phạm Thúy L rút một phần nội dung kháng cáo về việc yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp. Việc rút một phần kháng cáo của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện. Đồng thời, nguyên đơn bà Nguyễn Thu C cũng nhất trí với việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thúy L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Phạm Thúy L giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất tranh chấp. Căn cứ kết quả chồng ghép bản đồ ngày 15/4/2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S chi nhánh Lạng Sơn thể hiện,

diện tích đất tranh chấp 96,5m² bao gồm diện tích 48,2m² thuộc một phần thửa 58 ký hiệu đất hoang, diện tích 47m² thuộc một phần thửa 7, ký hiệu đất hoang và diện tích 1,3m² thuộc một phần thửa 13 ký hiệu đất thổ cư.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều thừa nhận toàn bộ diện tích đất của cụ Nguyễn Văn B (chết năm 1997), cụ Đặng Thị T3 (chết năm 2012) được Hợp tác xã chia cho từ năm 1971 thì cụ T3 đã chia hết cho các con; phần còn lại cụ T3 và ông N sử dụng, năm 2012 cụ T3 chết, đến năm 2014 thì ông Nguyễn Đăng N đã bán toàn bộ nhà đất của cụ T3 cho người khác. Năm 2016 ông N xây 01 gian nhà cấp IV trên diện tích đất tranh chấp, diện tích 20,6m² theo kết quả trích đo. Các đương sự đều thừa nhận, ông N xây dựng nhà cấp IV trên bức tường là lán tạm của xưởng mộc cũ của vợ chồng bị đơn bà Phạm Thúy L để lại. Năm 2021 ông N chết thì vợ chồng bị đơn bà Phạm Thúy L đã sửa sang lại gian nhà cấp IV của ông N, mua thêm 01 phần diện tích nhà vệ sinh của bà Nguyễn Thị Bích T, làm sân, lợp mái tôn trên đất và sử dụng diện tích đất tranh chấp để làm nơi thờ cúng cụ B, cụ T3 và 02 con trai của cụ B, cụ T3. Vì vậy, căn cứ hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ B, cụ T3 để lại. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành chồng ghép bản đồ qua các thời kỳ để làm rõ diện tích đất tranh chấp nhưng đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đảm bảo, vi phạm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 97, Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự. Do xác định diện tích đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ T3 cụ B để lại nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Năm 2021 sau khi ông N chết thì vợ chồng bị đơn đã sửa sang lại ngôi nhà cấp IV này để làm nơi thờ cúng cụ B, cụ T3, ông N và ông Nguyễn Anh T4. Do đó, không đủ cơ sở để xác định gian nhà cấp IV này là di sản thừa kế của ông N để lại. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đăng N đối với gian nhà cấp IV này là chưa đảm bảo, vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nội dung Quyết định kháng nghị: Xác định Bản án sơ thẩm có những vi phạm... Chưa thu thập làm rõ việc gia đình cụ B, cụ T3 được giao diện tích 425m² ở vị trí nào, quá trình quản lý, sử dụng, kê khai cấp giấy, chuyển nhượng các diện tích được giao của gia đình cụ T3 như thế nào? Không tiến hành chồng ghép bản đồ qua các thời kỳ để làm rõ diện tích đất tranh chấp. ngoài ra còn nhiều những thiếu sót khác đã nêu trong quyết định kháng nghị...Do đó, chưa có căn cứ xác định diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế và bị đơn có yêu cầu phản tố có phải là di sản của cụ Nguyễn Văn B cụ Đặng Thị T3 để lại hay không. Vì vậy kháng nghị của Viện trưởng, VKSND thành phố Lạng Sơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, theo hướng hủy bản án sơ thẩm tại thời điểm kháng nghị là có căn cứ. Tuy nhiên, như đã phân tích nêu trên thấy rằng, diện tích đất tranh chấp không phải là di sản thừa

kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3, gian nhà cấp IV không phải là di sản thừa kế của ông Nguyễn Đăng N. Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu chồng ghép bản đồ để làm rõ, đồng thời bị đơn đã rút yêu cầu phản tố về việc quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, chỉ cần sửa bản án sơ thẩm là phù hợp. Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thu C, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thúy L, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng, VKSND thành phố Lạng Sơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo hướng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu C, về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất tranh chấp 96,5m². Hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thúy L (theo kết quả trích đo diện tích đất tranh chấp). Đình chỉ giải quyết đối với diện tích 0,7m² thuộc một phần thửa 13 do nguyên đơn đã rút yêu cầu.

Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng theo quy định.

- Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Bị đơn rút yêu cầu phản tố tại phiên tòa phúc thẩm và được nguyên đơn đồng ý nên bà Phạm Thúy L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Bản án sơ thẩm. Xác nhận bị đơn đã nộp.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có lý do và không có lý do, nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt và Kiểm sát viên đều đề nghị xét xử vắng mặt họ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng của nguyên đơn: Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xử buộc bà L phải tháo dỡ di dời các tài sản trên đất tranh chấp đi nơi khác. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế cho hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn B và cụ Đặng Thị T3 và ông Nguyễn Đăng N theo pháp luật, đối với tổng diện tích 96,5m² đất tại địa chỉ Ngõ F, đường B, khối F2, phường T thành phố Lạng Sơn và chia tài sản trên thửa đất là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 20,6m², trị giá 40.627.000 đồng, trong quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu C về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3 và ông Nguyễn Đăng N theo pháp luật, vì xác định đây là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3 để lại, chia theo pháp luật thành 05 phần bằng

nhau và chia tài sản trên thửa đất là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 20,6m², trị giá 40.627.000 đồng, là tài sản thừa kế của ông Nguyễn Đăng N để lại thành 05 phần bằng nhau.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không khách quan, toàn diện. Bởi, chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ về phần diện tích đất yêu cầu chia thừa kế. Không thu thập làm rõ diện tích đất gia đình cụ B, cụ T3 được giao 425m² ở vị trí nào? hai cụ đã chia cho các con (BL 02) ở vị trí nào? Diện tích còn lại nằm ở vị trí nào? Không thu thập tài liệu quá trình sử dụng, kê khai, chuyển nhượng như thế nào? Diện tích đất tranh chấp nằm trên nhiều thửa đất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chồng ghép bản đồ qua các thời kỳ. Đất tranh chấp chưa có GCNQSDĐ, năm 2014 ông N xây nhà trên đất, nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu về việc xây dựng nhà có hợp pháp không. Mặt khác, cụ Nguyễn Văn B có đơn xin chứng thực nhà ở và đất đề ngày 30/8/1995 có chứng thực của UBND phường T, thị xã Lạng Sơn (BL số 44), thể hiện Hợp tác xã cho phép được sử dụng 425m². Năm 1997 cụ B chết. Năm 1998-2000 cụ Đặng Thị T3 đã chia diện tích đất này cho các con, còn một phần nhà và đất cụ ở cùng ông Nguyễn Đăng N là con út trong gia đình (BL số 02). Năm 2012 cụ Đặng Thị T3 chết, ông Nguyễn Đăng N đã chuyển nhượng toàn bộ diện nhà đất, nhà này cho người khác.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/3/2025, nguyên đơn, bị đơn đều đề nghị ngưng phiên tòa và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chồng ghép bản đồ qua các thời kỳ đối với diện tích đất tranh chấp. Ngày 15/4/2025 Tòa án đã nhận được kết quả chồng ghép của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S chi nhánh Lạng Sơn. Theo kết quả chồng ghép đối với tổng diện tích 96,5m² đất, tại địa chỉ Ngõ F, đường B, khối F2, phường T thành phố Lạng Sơn có 48,2m² thuộc thửa đất số 58 (ký hiệu đất hoang); có 47m² thuộc thửa đất số 7 (ký hiệu đất hoang) và 1,3m² thuộc thửa đất số 13 (98) nay là thửa 135 của ông Hoàng Văn T6, đều thuộc tờ bản đồ địa chính phường T, thành phố L lập năm 1997. Như vậy, thửa đất số 13 (98) nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, chỉ có 1,3m² đã chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn T6, 0,7m² thửa đất số 13 là của bà Ngô Thúy H2 (phần đất này nguyên đơn đã rút yêu cầu). Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thu C; bị đơn bà Phạm Thúy L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Minh T1 đều thừa nhận kết quả chồng ghép bản đồ của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S chi nhánh Lạng Sơn là đúng với hiện trạng, không có ý kiến thắc mắc gì khác.

[5] Đối chiếu bản đồ chồng ghép với diện tích thực tế Hợp tác xã cho phép cụ B và cụ T3 được sử dụng 425m², năm 2000 cụ T3 đã chia cho các con là bà T, bà C, bà T1, bà T2, ông T5 (chồng bị đơn) phần còn lại là của ông N và cụ T3, đến năm 2011 cụ T3 được cấp GCNQSD đất 116,6m², thuộc thửa 84, tờ bản đồ số 49, bản đồ địa chính phường T, thành phố L (BL số 42), năm 2012 cụ T3 chết, năm 2014 ông N đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích này cho bà Hà Thị Mai L1. Đối chiếu với bản đồ chồng ghép thực trạng diện tích đất của cụ B và cụ T3 đã chia cho các con tổng diện tích là 590,4m²(590,4m² - 425m² =

165,4m²) vượt so với diện tích Hợp tác cho phép 165,4m². Nguyên đơn cho rằng diện tích đất 96,5m², chính là diện tích đất Hợp tác xã cho thêm cụ B và cụ T3 là mâu thuẫn. Hơn nữa, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Từ những phân tích nhận định nêu trên, có cơ sở khẳng định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thúy L; tại phiên tòa hôm nay, bị đơn xin rút yêu cầu phản tố. Chỉ kháng cáo yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích 96,5m² đất và các tài sản trên đất. Hội đồng xét xử thấy rằng; Việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và nguyên đơn bà Nguyễn Thu C cũng nhất trí với việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Bị đơn chỉ còn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất tranh chấp 96,5m². Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/3/2025, các đương sự đã đề nghị tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu đơn vị đo đạc thực hiện chồng ghép bản đồ để làm rõ diện tích đất tranh chấp. Căn cứ kết quả chồng ghép bản đồ ngày 15/4/2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường S chi nhánh Lạng Sơn thể hiện, diện tích đất tranh chấp 96,5m² bao gồm diện tích 48,2m², thuộc một phần thửa 58 ký hiệu đất hoang, diện tích 47m², thuộc một phần thửa số 7, ký hiệu đất hoang và diện tích 1,3m² thuộc một phần thửa 13 ký hiệu đất thổ cư. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều thừa nhận toàn bộ diện tích đất của cụ Nguyễn Văn B (chết năm 1997), cụ Đặng Thị T3 (chết năm 2012) được Hợp tác xã chia cho từ năm 1971 thì cụ T3 đã chia hết cho các con; còn lại một phần cụ T3 và ông N quản lý sử dụng trên đất đã có gian nhà cấp 4 và công trình phụ. Năm 2012 cụ T3 chết, năm 2014, ông Nguyễn Đặng N sau khi mãn hạn tù về, sinh sống trên gian nhà cấp 4 này, một thời gian sau đó đã bán toàn bộ nhà, đất của cụ T3 cho bà Hà Thị Mai L1. Đồng thời, ông Nguyễn Đặng N đặt vấn đề với vợ chồng bị đơn (bà L), xây 01 gian nhà cấp IV diện tích 20,6m², trên nền móng của sườn mộ của gia đình bị đơn đã có từ năm 2000, diện tích đất tranh chấp theo kết quả trích đo (BL 311).

[8] Các đương sự đều thừa nhận, ông Nguyễn Đặng N xây dựng nhà cấp IV trên bức tường là lán tạm của xưởng mộc cũ của vợ chồng bị đơn bà Phạm Thúy L để lại. Thời điểm năm 2000 đến năm 2007 thì vợ chồng ông Nguyễn Anh T5, bà Phạm Thúy L có xây 01 lán tạm để cho thuê làm xưởng mộc trên diện tích đất tranh chấp, phía nguyên đơn cho rằng vợ chồng bị đơn mượn cụ T3 để làm xưởng mộc cho thuê, còn phía bị đơn thì cho rằng đất tranh chấp do vợ chồng bị đơn khai phá sau đó mới cho thuê làm xưởng mộc, việc ông Nguyễn Đặng N xây gian nhà cấp IV trên đất là do ông Nguyễn Đặng N mượn đất của vợ chồng bà. Tuy nhiên các bên đương sự đều không có tài liệu chứng minh việc cho ông Nguyễn Đặng N mượn đất. Năm 2021 ông N chết thì vợ chồng bị đơn

bà Phạm Thúy L đã sửa sang lại gian nhà cấp IV của ông Nguyễn Đăng N, mua thêm 01 phần diện tích nhà vệ sinh của bà Nguyễn Thị Bích T, làm sân, lợp mái tôn trên đất như kết quả xem xét thẩm định thể hiện và sử dụng diện tích đất tranh chấp để làm nơi thờ cúng cụ B, cụ T3 và 02 con trai của cụ B, cụ T3 là ông Nguyễn Anh T4 (liệt sĩ) và ông Nguyễn Đăng N. Sau đó xảy ra tranh chấp giữa các con gái của cụ T3 với ông Nguyễn Anh T5, bà Phạm Thúy L đối với diện tích đất này.

[9] Như vậy, căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thể hiện, cụ Đặng Thị T3, cụ Nguyễn Văn B đều không đứng tên trên các tài liệu quản lý nhà nước về đất đai qua các thời kỳ đối với diện tích đất tranh chấp, diện tích này thể hiện trên bản đồ là đất hoang; chỉ có Đơn xin chứng thực nhà ở và đất (BL số 16) và Bản quy ước tạm thời...(BL số 17). Theo yêu cầu khởi kiện chia di sản của cụ Đặng Thị T3, cụ Nguyễn Văn B là thừa đất số 13, thì diện tích chỉ còn 1,3m² đã chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn T6, thuộc thửa số 135 nhưng ông T4 không sử dụng đến. Thời điểm cụ B chết năm 1997 và cụ T3 chết năm 2012 trên diện tích đất tranh chấp đều không có công trình, vật kiến trúc, cây trồng của cụ B, cụ T3 để lại. Vì vậy, căn cứ hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ B, cụ T3 để lại. Nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp do cụ T3, cụ B được Hợp tác xã cho thêm là không có căn cứ. Do xác định diện tích đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ T3 cụ B để lại nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nên kháng cáo của bị đơn có cơ sở để chấp nhận.

[10] Đối với tài sản của ông Nguyễn Đăng N để lại là căn nhà cấp 4: Các bên đương sự đều thừa nhận căn nhà cấp 4 này do ông N xây dựng nhưng xây trên nền móng cũ, tường cũ của lán tạm xướng mộc do vợ chồng bị đơn để lại trước đó, năm 2021 sau khi ông N chết thì vợ chồng bị đơn đã sửa sang lại ngôi nhà cấp IV này để làm nơi thờ cúng cụ B, cụ T3, ông Nguyễn Đăng N và ông Nguyễn Anh T4. Do đó, không đủ cơ sở để xác định gian nhà cấp IV này là di sản thừa kế của ông Nguyễn Đăng N để lại. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đăng N đối với gian nhà cấp IV này là chưa đảm bảo, vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 108 Bộ luật TTDS.

[11] Xét kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát thành phố Lạng Sơn. Hội đồng xét xử thấy rằng; như đã phân tích nêu trên, về các căn cứ kháng cáo của các đương sự trong vụ án. Vì vậy kháng nghị của Viện trưởng, VKSND thành phố Lạng Sơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo hướng hủy bản án sơ thẩm tại thời điểm kháng nghị là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu chồng ghép bản đồ qua các thời kỳ đã làm rõ được, đồng thời bị đơn đã rút yêu cầu phản tố về việc quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp. Như đã phân tích tại nội dung kháng cáo của các đương sự thấy

rằng, diện tích đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3 và gian nhà cấp IV không phải là di sản thừa kế của ông Nguyễn Đăng N. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, nên sửa bản án sơ thẩm là phù hợp, nhận định này cũng phù hợp với quan điểm giải quyết của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa.

[12] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng). Bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí đo đạc lập sơ đồ thửa đất ngày 31/7/2024 và chi phí chồng ghép bản đồ qua các thời kỳ ngày 16/4/2025. Trong đó: Bị đơn bà Phạm Thúy L đã nộp tạm ứng trước với số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Nguyên đơn bà Nguyễn Thu C đã nộp 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nên nguyên đơn bà Nguyễn Thu C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định. Bà Nguyễn Thu C phải có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Thúy L số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng) đã nộp tạm ứng trước và phải chịu lãi xuất chậm trả theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

[13] Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thúy L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

[14] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án. Trả lại số tiền tạm ứng phúc thẩm đã nộp cho nguyên đơn, bị đơn, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[15] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[16] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ý kiến nào phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử thì được chấp nhận; ý kiến nào không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 2 Điều 148; điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14, quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thúy L. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thu C. Sửa bản án sơ thẩm cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 5, 9, 14 Điều 26; Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 và các Điều 156; khoản 1 Điều 157; 158; 164; khoản 1 Điều 165; các Điều 235; 264; 266; 271; 273; điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân.

Căn cứ Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; điểm a Điều 99; khoản 3 Điều 100, các Điều 101, 166, 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 131; 132 Luật đất đai năm 2024. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu C về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3 và ông Nguyễn Đăng N theo pháp luật, yêu cầu chia tài sản tổng diện tích 96,5m² đất; địa chỉ thửa đất: Ngõ F, đường B, khối F2, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, trong đó có diện tích 48,2m² đất nằm trong thửa số 58; 47,0m² đất nằm trong thửa số 7; 1,3m² đất nằm trong thửa đất số 13 (98), thuộc tờ bản đồ số 49, bản đồ địa chính phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn vì không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị T3 để lại.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu C về việc tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, đối với tài sản của ông Nguyễn Anh T5, bà Phạm Thúy L đã xây dựng và trồng cây trên thửa đất 96,5m², các tài sản trên thửa đất gồm: Công trình phụ nhà bếp diện tích 8,8m²; sân lát gạch men đỏ 17,2m²; mái tôn 18,8m²; 01 bia xây bằng gạch và ốp gạch men đỏ; sân sếp gạch bê tông 11,0m²; 01 cây bưởi đường kính khoảng 2cm; 01 cây ổi đường kính khoảng 2cm; 01 cây đào đường kính 2cm và khoảng đất bồi sân trước nhà 39,5m². Bà Phạm Thúy L được sở hữu các tài sản trên thửa đất trên và có quyền đăng ký, kê khai với cơ quan có thẩm quyền theo Luật đất đai. *(Có sơ đồ thửa đất và tài sản trên đất kèm theo Bản án).*

3. Hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thúy L về việc đòi quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 96,5m². Địa chỉ thửa đất: Ngõ F, đường B, khối F2, phường T, thành phố L.

4. Đình chỉ giải quyết, xét xử đối với phần diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 13 (98) có tổng diện tích 0,7m² thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 49, bản đồ địa chính phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. *(Có sơ đồ kèm theo)*. Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thu C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng với tổng số tiền là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng). Xác nhận bà Nguyễn Thu C đã nộp 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Bà Nguyễn Thu C phải có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Thúy L số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng) và phải chịu lãi xuất chậm trả theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Bị đơn bà Phạm Thúy L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận đã nộp theo biên lai BLTU/23 số 0000341 ngày 11/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

6.2. Nguyên đơn bà Nguyễn Thu C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận đã nộp theo biên lai BLTU/23 số 0000377 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn. Trả lại cho bà Nguyễn Thu C số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo biên lai BLTU/23 số 0000290 ngày 11/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

7. Về án phí phúc thẩm:

7.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thu C. Bị đơn bà Phạm Thúy L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng phúc thẩm đã nộp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thu C theo biên lai thu tiền BLTU/23 số 0000413 ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

7.2. Trả lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng phúc thẩm đã nộp cho bị đơn bà Phạm Thúy L theo biên lai thu tiền BLTU/23 số 0000421 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND TP Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- CCTHADS TP L, T. Lạng Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- HCTP; P. KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự TAND tỉnh.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Đức Chiến